

XÂY DỰNG BẢNG TỪ VỰNG DẠY VIẾT CÂU MIÊU TẢ SÁNG TẠO CHO HỌC SINH LỚP 2

TS. Vũ Trọng Đông,

Giảng viên Khoa Giáo dục tiểu học, Trường Đại học Sài Gòn

Email: vtdong@sgu.edu.vn.

Tóm tắt: Nghiên cứu đề xuất biện pháp xây dựng và sử dụng bảng từ vựng chuyên biệt nhằm rèn luyện kỹ năng viết câu văn miêu tả sáng tạo cho học sinh lớp 2. Đây là biện pháp tập trung hỗ trợ học sinh tích lũy vốn từ miêu tả phong phú, đa dạng, kết hợp hướng dẫn vận dụng linh hoạt qua các công thức câu mẫu và quy trình sửa chữa tập thể. Kết quả thực nghiệm cho thấy biện pháp này không chỉ giúp học sinh nhanh chóng vượt qua hạn chế về vốn từ nghèo nàn, câu văn đơn điệu mà còn nâng cao đáng kể khả năng tạo lập câu văn sinh động, giàu hình ảnh và cảm xúc, tạo nền tảng vững chắc cho việc viết đoạn văn, bài văn miêu tả đạt chuẩn. Với tính đơn giản, dễ triển khai và hiệu quả cao, biện pháp là một đóng góp thiết thực, đáng nhân rộng trong dạy học văn miêu tả theo định hướng phát triển năng lực của Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Từ khóa: Bảng từ vựng, viết sáng tạo, câu văn miêu tả.

Nhận bài: 4/12/2025; Biên tập: 5/12/2025; Phản biện: 6/12/2025; Duyệt đăng: 12/12/2025.

1. Mở đầu

Chương trình giáo dục phổ thông 2018 xác định kỹ năng viết là nội dung quan trọng của môn Tiếng Việt, góp phần hình thành và phát triển năng lực ngôn ngữ cho học sinh. Ở lớp 2, học sinh bắt đầu chuyển từ viết từ, cụm từ sang viết câu hoàn chỉnh và từng bước hình thành khả năng diễn đạt ý tưởng. Tuy nhiên, thực tiễn giảng dạy cho thấy nhiều học sinh lớp 2 gặp khó khăn trong việc viết câu đa dạng, sinh động; câu văn thường lặp lại cấu trúc đơn giản, nghèo nàn về từ ngữ miêu tả và thiếu liên kết.

Các nghiên cứu tại một số trường tiểu học chỉ ra rằng việc dạy từ vựng hiện nay chủ yếu tập trung trong phân môn Luyện từ và câu, trong khi các tiết luyện viết chưa được chú trọng đúng mức. Nguyễn Thị Thu Hà, trong nghiên cứu về dạy Luyện từ và câu theo bộ sách Chân trời sáng tạo, đã phân tích khó khăn trong mở rộng vốn từ của học sinh lớp 2 và đề xuất sử dụng trò chơi ngôn ngữ để rèn từ miêu tả, giúp câu văn sinh động hơn. Một số nghiên cứu khác về nâng cao chất lượng phân môn Tập làm văn cho học sinh lớp 2 cho thấy việc thiếu từ vựng miêu tả là nguyên nhân chính khiến câu văn nghèo nàn; việc tích hợp kể chuyện đã giúp cải thiện rõ rệt kỹ năng viết của học sinh. Ngoài ra, các công trình về xây dựng trường từ vựng phục vụ viết văn miêu tả ở lớp trên cũng cung cấp cơ sở tham chiếu quan trọng cho việc phát triển kỹ năng viết ở lớp 2.

Mặc dù chương trình hiện hành chú trọng mở rộng vốn từ, nhưng vẫn thiếu các tài liệu chuyên biệt về bảng từ vựng phục vụ trực tiếp cho hoạt động viết câu sáng tạo. Xuất phát từ thực tiễn đó, nghiên cứu này nhằm xây dựng bảng từ vựng dạy viết câu sáng tạo dành cho học sinh lớp 2, phù hợp với chương trình giáo dục phổ thông 2018 và đặc điểm tâm sinh lý lứa tuổi. Nghiên cứu được thực hiện trong năm học 2024 - 2025 tại hai trường tiểu học ở Thành phố Hồ Chí Minh, với đối tượng là học sinh lớp 2 và giáo viên dạy Tiếng Việt.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý luận

2.1.1. Yêu cầu cần đạt đối với kỹ năng viết ở lớp 2

Theo Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018, ở lớp 2, kỹ năng viết được xác định là một trong những năng lực ngôn ngữ cơ bản cần hình thành. Học sinh cần viết đúng chính tả, đúng ngữ pháp đơn giản, sử dụng dấu câu phù hợp và viết được các câu, đoạn văn ngắn với độ dài khoảng 3 - 5 câu. Nội dung viết chủ yếu tập trung vào kiểu văn kể (kể về hoạt động hàng ngày, người thân, bạn bè) và tả (tả người, đồ vật, cây cối, con vật quen thuộc).

Cấu trúc đoạn văn miêu tả ngắn ở lớp 2 thường là:

- Câu đầu: Giới thiệu đồ vật (tên đồ vật và nguồn gốc hoặc lý do thích, nếu có). Ví dụ: “Em có một chiếc hộp bút xinh xắn mà mẹ tặng”.

- Câu giữa: Miêu tả đặc điểm chính (hình dáng, kích thước, màu sắc, chất liệu, bộ phận nổi bật). Đây là phần quan trọng nhất, dùng từ ngữ cụ thể như: hình chữ nhật/tròn, màu đỏ/xanh, làm bằng nhựa/gỗ, có hình vẽ dễ thương...

- Câu cuối: Nêu công dụng hoặc cảm xúc (đồ vật giúp gì, em thích vì sao). Ví dụ: “Chiếc hộp bút giúp em đựng bút chì gọn gàng và em rất yêu quý nó”.

Nếu như việc viết câu đầu (giới thiệu đồ vật) và câu cuối (nêu công dụng, cảm xúc) thường khá đơn giản và học sinh thường viết được các câu hoàn chỉnh theo các mẫu cơ bản như “Ai là gì?”, “Ai làm gì?”, “Ai có gì?” khá mạch lạc. Thì câu giữa, câu văn miêu tả ngoài yêu cầu rõ ràng, đúng ý và bước đầu đòi hỏi thể hiện sự sáng tạo. Học sinh cần sử dụng từ ngữ miêu tả để làm nổi bật đặc điểm của đối tượng. Ví dụ, thay vì viết câu đơn giản “Con mèo trắng”, học sinh cần hướng tới câu như “Con mèo lông trắng muốt đang nằm cuộn tròn”. Những yêu cầu này không chỉ nhằm rèn luyện kỹ năng viết mà còn phát triển tư duy quan sát, tưởng tượng và biểu đạt cảm xúc, làm nền tảng cho việc học văn ở các lớp cao hơn.

Khó khăn đối với học sinh lớp 2, bên cạnh việc

chưa được học cách sử dụng các biện pháp tu từ (so sánh, nhân hóa, ẩn dụ...), thì vốn từ thiếu hụt chính là nút thắt của vấn đề này. Để giúp học sinh viết câu văn miêu tả sáng tạo, giáo viên cần chú trọng rèn luyện học sinh qua các hoạt động thực hành thường xuyên, từ đặt câu đơn lẻ đến viết đoạn văn ngắn. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, nếu không có sự hỗ trợ về vốn từ vựng, học sinh khó đáp ứng đầy đủ, dẫn đến câu văn nghèo nàn và thiếu sức sống.

2.1.2. Vai trò của bảng từ vựng với việc viết câu miêu tả sáng tạo ở lớp 2

Bảng từ vựng đóng vai trò quan trọng như một công cụ hỗ trợ đắc lực giúp học sinh lớp 2 vượt qua hạn chế về vốn từ, từ đó phát triển khả năng viết câu miêu tả sáng tạo. Khác với việc học từ vựng rời rạc trong các tiết Luyện từ và câu, bảng từ vựng được tổ chức theo chủ đề và phân loại rõ ràng theo các khía cạnh miêu tả (bộ phận, hình dạng, màu sắc, đặc điểm riêng biệt) tạo điều kiện để học sinh dễ dàng tiếp cận, ghi nhớ và vận dụng linh hoạt vào bài viết.

Trước hết, bảng từ vựng giúp mở rộng vốn từ một cách có hệ thống. Ở lứa tuổi lớp 2, trẻ thường chỉ sử dụng những từ quen thuộc, gần gũi trong đời sống hàng ngày, dẫn đến câu văn lặp lại và thiếu sức sống. Khi có bảng từ vựng sẵn với các từ được chọn lọc phù hợp độ tuổi, học sinh có cơ hội tiếp xúc với nhiều từ mới mang tính miêu tả cao như “bóng loáng”, “xinh xắn”, “ngộ nghĩnh”, “ấm áp”. Những từ này không quá phức tạp nhưng đủ sức gợi hình, gợi cảm, giúp câu văn trở nên sinh động hơn mà không đòi hỏi trẻ phải sử dụng biện pháp tu từ cao cấp chưa được học.

Tiếp đến, bảng từ vựng kích thích khả năng quan sát và tưởng tượng của trẻ. Việc phân loại từ theo các cột cụ thể hướng dẫn học sinh nhìn đồ vật (hoặc cây cối, con vật, người) một cách chi tiết và có thứ tự: từ tổng quát (hình dạng, màu sắc) đến cụ thể (bộ phận, đặc điểm riêng). Quá trình này rèn luyện cho trẻ thói quen quan sát kỹ lưỡng, từ đó khơi dậy trí tưởng tượng để kết hợp các từ một cách sáng tạo. Chẳng hạn, thay vì viết “Chiếc bàn học màu nâu”, học sinh có thể viết “Chiếc bàn học hình chữ nhật màu nâu bóng loáng với ngăn kéo gọn gàng”. Sự kết hợp này không chỉ làm câu văn dài hơn, giàu hình ảnh hơn mà còn thể hiện sự độc đáo riêng của từng em.

Ngoài ra, bảng từ vựng tạo điều kiện cho việc thực hành viết câu một cách chủ động và tự tin. Khi có sẵn “ngân hàng từ” ngay trước mắt, học sinh giảm bớt nỗi lo “bí từ”, tập trung hơn vào việc sắp xếp ý và diễn đạt. Hoạt động nhóm trong quá trình xây dựng bảng (bốc thăm đồ vật, thảo luận bổ sung từ) còn mang tính trò chơi, tăng hứng thú học tập và khuyến khích trẻ mạnh dạn đề xuất từ mới. Kết quả là trẻ không còn viết theo mẫu cứng nhắc mà dần hình thành khả năng biến đổi vị trí từ trong câu, tạo ra nhiều cách diễn đạt khác nhau cho cùng một ý.

Bên cạnh đó, bảng từ vựng còn hỗ trợ giáo viên trong việc hướng dẫn và đánh giá bài viết của học sinh. Giáo viên dễ dàng chỉ ra từ nào đã được vận dụng tốt, từ nào cần thay thế để câu hay hơn, đồng thời khuyến khích học sinh học hỏi lẫn nhau qua các câu văn mẫu được chọn từ chính sản phẩm của lớp. Nhờ đó, việc rèn luyện viết câu miêu tả không còn mang tính áp đặt mà trở thành quá trình tương tác tích cực, bền vững.

Tóm lại, bảng từ vựng không chỉ là danh sách từ đơn thuần mà là cầu nối giữa quan sát thực tế và diễn đạt sáng tạo, giúp học sinh lớp 2 từng bước xây dựng câu văn giàu hình ảnh, cảm xúc, đặt nền móng vững chắc cho kỹ năng viết ở các lớp trên.

2.2. Kết quả khảo sát thực trạng

Khảo sát định lượng được thực hiện với 30 giáo viên và 120 học sinh lớp 2 từ 2 trường tiểu học tại Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả bảng câu hỏi cho giáo viên cho thấy, 86,7% giáo viên đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý rằng học sinh thường gặp khó khăn trong việc sử dụng từ vựng đa dạng khi viết câu (trung bình 4,32/5). Cụ thể, 90% giáo viên nhận định học sinh ít sử dụng từ miêu tả cảm xúc và hành động sinh động, dẫn đến câu văn đơn điệu. 93,3% giáo viên cho rằng việc thiếu từ vựng là nguyên nhân chính khiến bài viết thiếu sáng tạo và 100% đồng ý cần một bảng từ vựng phân loại theo chủ đề kèm ví dụ để hỗ trợ giảng dạy.

Đối với học sinh, 78% em bày tỏ thích viết câu dài và đẹp, nhưng chỉ 52% cảm thấy tự tin biết nhiều từ hay để miêu tả (trung bình 3,45/5). 85% em đồng ý rằng khi có từ mới, em viết câu hay hơn và thích viết hơn. Phần câu hỏi mở từ giáo viên đề xuất ưu tiên các nhóm từ: miêu tả cảm xúc (25 đề cập), hành động (22), thiên nhiên/cảnh vật (18), và từ liên kết (15).

2.3. Cách thức xây dựng và sử dụng bảng từ vựng trong dạy học viết sáng tạo

Bước 1: Xây dựng bảng từ vựng

Đối với học sinh lớp 2, việc rèn luyện cho các em viết câu văn miêu tả sáng tạo tập trung vào 4 đối tượng miêu tả chính: Đồ vật; cây cối; con vật và người. Với mỗi đối tượng miêu tả, cần có bảng từ vựng khác nhau vì thế chúng tôi tập trung vào việc xây dựng và cho học sinh thực hành sử dụng 4 bảng từ vựng theo các chủ đề này. Mặc dù kết quả (bảng từ vựng) là khác nhau, nhưng cách thức xây dựng các bảng từ vựng này tương tự nhau. Chúng tôi sẽ trình bày các bước của tiến trình xây dựng một bảng từ vựng dùng để tả đồ vật (phục vụ trực tiếp cho yêu cầu cần đạt “Viết được 4 - 5 câu tả một đồ vật gần gũi, quen thuộc dựa vào gợi ý” ở lớp 2. Đồng thời giới thiệu các bảng từ vựng tả cây cối, tả con vật, tả người, là kết quả thu được từ hoạt động của học sinh lớp 2 trong quá trình thực nghiệm nghiên cứu.

Cách thức thực hiện cụ thể như sau:

- Giáo viên chuẩn bị sẵn các thẻ màu có ghi tên

các “đồ vật gần gũi, quen thuộc” (bàn học; chiếc cặp sách; cây bút máy; cái hộp bút; đồng hồ báo thức...) và phát cho các nhóm bốc thăm.

- Giáo viên chuẩn bị bảng trống có các cột ghi từ cho mỗi nhóm.

- Quy định: mỗi cột phải có từ 6 đến 10 từ/cụm từ. Nhóm nào xong trước và đủ từ sẽ được điểm thưởng hoặc dán ngôi sao lên bảng.

- Giáo viên đi vòng hỗ trợ, gợi ý thêm từ hay khi nhóm bị bí.

Sau 12 - 15 phút, đại diện nhóm lên trình bày, cả lớp cùng bổ sung, hoàn thiện bảng chung của lớp, dán ở góc lớp để nhìn.

Dưới đây là bảng từ vựng tả đồ vật chúng tôi thu được khi thực hành xây dựng bảng từ vựng ở trường tiểu học Nguyễn Thị Định (Thành phố Hồ Chí Minh). (Vi dung lượng bài báo có hạn nên chúng tôi đã lược trích đi một phần các bảng này)

Bảng 1: Bảng từ vựng miêu tả đồ vật

Tên đồ vật	Từ chỉ các bộ phận	Từ chỉ hình dạng	Từ chỉ màu sắc	Từ chỉ đặc điểm riêng biệt
Bàn học	mặt bàn, chân bàn, ngăn kéo, giá sách, học bàn, móc treo cặp, cạnh bàn	hình chữ nhật, vuông, dài, rộng, cao	màu nâu, trắng, xanh, hồng, gỗ tự nhiên	chắc chắn, bóng loáng, sạch sẽ, gọn gàng, có sơn bóng, tiện lợi, ngăn nắp
Hộp đựng bút	nắp hộp, thân hộp, ngăn nhỏ, khóa nam châm, đáy hộp	chữ nhật, dài, nhỏ, gọn, hai tầng	hồng, xanh lá, vàng, tím, nhiều màu	có hình vẽ, dễ mở, gọn gàng, trong suốt, chắc chắn, xinh xắn, có ngăn riêng
Đồng hồ báo thức	mặt đồng hồ, kim giờ, kim phút, kim giây, nút chỉnh giờ, chuông reo, đế đồng hồ	tròn, chữ nhật, vuông, nhỏ nhắn	trắng, đen, xanh, đỏ, hồng	kêu to, tích tắc, có đèn sáng, dễ thương, đúng giờ, hình thú ngộ nghĩnh
Đèn bàn	...	...	...	...
Cặp sách	...	...	...	...

Thực hiện tương tự với cách xây dựng bảng từ vựng tả đồ vật, chúng tôi thu được các bảng từ vựng tả cây cối, con vật, tả người dưới đây:

Bảng 2: Bảng từ vựng dạy miêu tả cây cối

Tên cây	Từ chỉ bộ phận	Từ chỉ hình dáng/ kích thước	Từ chỉ màu sắc/ đặc điểm/ chi tiết nổi bật
Cây cổ thụ (cây phượng/ cây gạo/ cây Bàng...)	thân cây, rễ cây, cành cây, tán cây, lá cây, gốc cây, vỏ cây, ngọn cây	cao lớn, to lớn, sum suê, xù xì, thẳng tắp, cổ kính	xanh um, bóng mát, đỏ rực (hoa), lá to dày, vỏ nứt nẻ, che bóng rộng, lâu năm, chắc khỏe
Cây ăn quả (cây táo; cây ổi; cây xoài...)	thân cây, cành cây, lá cây, quả, hoa, rễ nổi, tán lá, chùm quả	cao vừa, trứ nặng, sum suê, sai quả, cành cong, thân thẳng	xanh mướt, quả chín vàng, quả xanh tươi, thơm ngọt, lá dày, quả tròn, chua ngọt, sai trĩu

Cây hoa (cây hoa hồng/ cây hoa đào/ cây hoa mai...)	...	...	...
---	-----	-----	-----

Bảng 3: Bảng từ vựng miêu tả con vật

Tên con vật	Từ chỉ màu sắc	Từ chỉ hình dáng/ Kích thước	Từ chỉ đặc điểm riêng
Mèo	trắng muốt, tam thể, vàng óng, đen tuyền, xám tro, vàng cam, trắng đen	tròn trịa, thon gọn, mũm mĩm, đuôi dài, tai nhọn, mắt tròn, nhỏ nhắn, bé xinh, vừa vừa	mềm mại, lười biếng, tinh nghịch, hay kêu meo meo, thích nằm cuộn tròn, nhanh nhẹn, dễ thương
Lợn	hồng hào, đen, trắng hồng, đốm đen, nâu hồng, xám hồng	tai to, mũi hếch, đuôi xoắn, thân tròn, chân ngắn, to béo, mập mập, nặng nề	mập, nặng nề, kêu ừn ừ, thích ăn, nằm lãn, mũi ướt, dễ nuôi, lông thưa, hay tắm bùn
Trâu	...	...	...
Chó	...	...	...
Gà	...	...	...

Bảng 4: Bảng từ vựng tả người

Đối tượng miêu tả	Từ chỉ hình dáng	Từ chỉ tính cách	Từ/ cụm từ chỉ thói quen, hành động
Cô gái	Mảnh mai; tròn trịa; mảnh khảnh; thon thả; đầy đặn; mảnh dẻ; thanh thoát; cân đối; duyên dáng	Địu dàng; hiền lành; năng động; vui vẻ; trung thực; cẩn thận; hòa đồng; tinh nghịch; kiêu sa	Luôn mỉm cười; hay đỏ mặt; nói năng nhỏ nhẹ; thích hát ngheu ngao; chăm chỉ làm việc; gọn gàng ngăn nắp; hay mơ mộng; thích buộc tóc cao; đi đứng nhẹ nhàng
Em bé	Bé xiu; tròn vo; mũm mĩm; phúng phính; mập mạp; tròn trĩnh; tí hon	Nghịch ngợm; hiếu động; tinh nghịch; vui vẻ; ham chơi; hiền lành; ngoan ngoãn; chăm chỉ	Hay cười toe toét; bỏ lăm chằm; thích nghịch đất; hay bắt chước; thích ôm gấu bông; thích chạy lon ton; hay giật tóc chị; thích xem quảng cáo
Ông, bà	...	...	...
Chàng trai	...	...	...

Bước 2: Tổ chức cho học sinh sử dụng bảng từ vựng viết câu

- Đối với bảng 1 (bảng từ vựng miêu tả đồ vật), Giáo viên nêu yêu cầu, mỗi một học sinh phải viết 3 câu về một đồ vật (hoặc một bộ phận của đồ vật), trong mỗi câu đó phải sử dụng ít nhất 1 từ ở các cột còn lại (hình dạng; màu sắc; đặc điểm riêng biệt), và cho phép học sinh đổi chỗ vị trí của các từ này trong câu.

Bước 3: Nhận xét và sửa chữa

Mục đích của bước này là giúp học sinh nhận ra ưu điểm và lỗi của mình (dùng từ chưa hay, câu còn cứng, thiếu liên kết...). Tạo cơ hội học hỏi lẫn nhau qua sản phẩm của bạn và rèn ý thức tự sửa và sửa cho bạn để nâng cao chất lượng bài viết.

Giáo viên có thể thực hiện bằng cách:

- Thu vở hoặc giấy của học sinh.

- Chọn nhanh 6 - 8 câu hay và 3 - 4 câu còn lỗi điển hình (không nêu tên).

- Chiếu lên màn hình hoặc viết lại lên bảng:

Nếu câu hay, giáo viên cho cả lớp vỗ tay động viên bạn, sau đó cho học sinh phân tích vì sao hay (từ đắt, câu mượt, gọi hình tốt...).

Nếu câu còn mắc lỗi trong dùng từ, tổ chức cho học sinh cùng sửa tập thể để rút kinh nghiệm:

+ Từ chưa hay, lựa chọn và thay bằng từ trên bảng từ vựng hay hơn.

+ Câu khô cứng, đề xuất thêm từ nối, trạng ngữ, ...

+ Câu quá dài rồi, đưa phương án tách thành 2 câu.

- Yêu cầu học sinh tự sửa lại câu của mình theo gợi ý chung.

- Giáo viên chọn 8 - 10 câu hay nhất của lớp dán lên "Góc câu văn đẹp" hoặc đánh máy in ra để cả lớp học thuộc và làm mẫu cho những bài sau.

- Kết thúc bằng lời khen toàn lớp và thưởng sticker/điểm cộng cho những nhóm/em có câu sáng tạo nhất.

2.4. Kết quả thử nghiệm

Thử nghiệm kéo dài 8 tuần với 120 học sinh (nhóm thực nghiệm sử dụng bảng từ vựng, nhóm đối chứng học theo phương pháp thông thường). Kết quả pre-test và post-test cho thấy:

Điểm trung bình viết câu sáng tạo (thang 10): Nhóm thực nghiệm tăng từ 5,8 lên 8,2 (tăng 41,4%); nhóm đối chứng tăng từ 5,7 lên 6,5 (tăng 14%).

Tỷ lệ sử dụng từ miêu tả mới: Nhóm thực nghiệm tăng từ 32% lên 78%; nhóm đối chứng chỉ tăng từ 30% lên 45%.

Phân tích t-test cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,01$).

Quan sát lớp học và phỏng vấn cho biết 90% giáo viên nhận xét học sinh hứng thú hơn, chủ động kết hợp từ để tạo câu độc đáo. Học sinh chia sẻ: "Con thích bảng từ vì có từ hay, viết được câu đẹp như cô kể chuyện".

Kết quả khẳng định bảng từ vựng có hiệu quả rõ rệt trong việc nâng cao khả năng viết câu sáng tạo cho học sinh lớp 2.

3. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy bảng từ vựng được xây dựng đã mang lại hiệu quả rõ rệt trong việc nâng cao khả năng viết câu sáng tạo của học sinh lớp 2, với mức tăng điểm trung bình 41,4% ở nhóm thực nghiệm so với 14% ở nhóm đối chứng. Sự cải thiện này chủ yếu xuất phát từ việc bảng từ vựng được phân loại theo các nhóm ngữ nghĩa gần gũi với trẻ (cảm xúc, hành động, thiên nhiên, liên kết), kèm ví dụ câu cụ thể và hình ảnh minh họa. Những yếu tố này kích thích trí tưởng tượng, giúp học sinh dễ dàng kết hợp từ mới để tạo câu giàu hình ảnh và cảm xúc, phù hợp với đặc điểm tâm lý lứa tuổi 7-8 theo Piaget (1959) - giai đoạn trẻ phát triển mạnh tư duy tượng trưng. Đồng thời, bảng từ vựng đóng vai trò "giàn giáo" theo lý thuyết Vygotsky (1978), hỗ trợ học sinh vượt qua vùng phát triển gần khi được

giáo viên hướng dẫn sử dụng trong các hoạt động thực hành. Phản hồi từ giáo viên và học sinh trong phỏng vấn cũng khẳng định tính hiệu quả: học sinh hứng thú hơn, chủ động sáng tạo câu văn độc đáo thay vì lặp lại mẫu cũ.

Biện pháp này đơn giản, dễ thực hiện, không đòi hỏi điều kiện cơ sở vật chất phức tạp, đồng thời có thể mở rộng thêm nhiều đối tượng miêu tả khác. Vì vậy, chúng tôi kiến nghị giáo viên tiểu học, áp dụng rộng rãi biện pháp xây dựng và sử dụng bảng từ vựng như một hoạt động thường xuyên trong dạy học viết văn. Từ việc rèn luyện câu văn riêng lẻ sáng tạo, chúng ta sẽ từng bước nâng cao chất lượng văn miêu tả, góp phần phát triển năng lực ngôn ngữ và tư duy thẩm mỹ cho học sinh tiểu học ■

* *Lời cảm ơn: Bài báo này là sản phẩm của đề tài nghiên cứu mã số: CS.2005.B3.041 được tài trợ bởi Trường Đại học Sài Gòn*

Tài liệu tham khảo

- [1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018). *Chương trình Giáo dục Phổ thông 2018: Môn Tiếng Việt*. Nxb. Giáo dục Việt Nam.
- [2]. Vũ Trọng Đông (2023). *Dạy học viết sáng tạo ở tiểu học*. Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [3]. Kress, G., & Van Leeuwen, T. (2006). *Reading Images: The Grammar of Visual Design*. London: Routledge.
- [4]. Piaget, J. (1964). *The Psychology of the Child*. New York: Basic Books.
- [5]. Vygotsky, L. S. (1978). *Mind in Society: The Development of Higher Psychological Processes*. Cambridge, MA: Harvard University Press.

Developing vocabulary tables for teaching creative descriptive sentence writing to grade 2 students

Dr. Vu Trong Dong, Lecturer at the Faculty of Primary Education
Sai Gon University - Email: vtdong@sgu.edu.vn.

Abstract: *The study proposes the measures for constructing and using a specialized vocabulary list to train grade 2 students in creative descriptive sentence writing skills. This approach focuses on supporting students in accumulating a rich and diverse descriptive vocabulary, combined with guidance on flexible application through model sentence structures and a collective correction process. Experimental results show that this method not only helps students quickly overcome limitations in vocabulary and monotonous sentence structure, but also significantly improves their ability to create vivid, imagery-rich, and emotionally engaging sentences, laying a solid foundation for writing standard descriptive paragraphs and essays. With its simplicity, easy implementation, and high effectiveness, this method is a practical and worth replicating contribution to teaching descriptive writing in line with the competency-based approach of the 2018 General Education Program.*

Keywords: Vocabulary table, creative writing, descriptive sentence.